



yǎn shú

眼熟

adjective · familiar-looking

Example Sentences

nà gè rén kàn qǐ lái hěn yǎn shú wǒ hǎo xiàng zài nǎ lǐ jiàn guò
那个人看起来很眼熟，我好像在哪里见过。

That person looks familiar; I think I've seen him somewhere.

zhè jiàn yī fú yǒu diǎn yǎn shú shì bù shì nǐ de
这件衣服有点眼熟，是不是你的？

This piece of clothing looks a bit familiar; is it yours?

Trace each character, then write the word on your own.

眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼								
孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰
孰	孰	孰	孰	孰	孰	孰				